

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Của: TỔNG CÔNG TY CƠ ĐIỆN XÂY DỰNG - CTCP**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

<b>NỘI DUNG</b>	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 – 05
Báo cáo kiểm toán độc lập	06 – 07
Báo cáo Tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	08 – 11
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	13
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	14 – 42

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

### TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP, tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 202/QĐ-TT ngày 22 tháng 01 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100102887 ngày 09/05/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MECHANIZATION ELECTRIFICATION CONSTRUCTION CORPORATION - JOINT STOCK COMPANY.

Tên Công ty viết tắt: AGRIMECO - JSC.

**Ngành nghề kinh doanh:** Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0100102887 thay đổi lần thứ 01 cấp ngày 09 tháng 05 năm 2013, ngành nghề hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty là:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan:  
*Chi tiết:*
  - + Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình thủy lợi;
  - + Thiết kế lắp đặt thiết bị, công nghệ cơ khí công trình thủy lợi, thủy điện;
  - + Định giá hạng 1;
  - + Khảo sát, điều tra quy hoạch, lập dự án đầu tư xây dựng công trình (Không bao gồm khảo sát địa chất, địa hình);
  - + Tiếp nhận và thực hiện các dự án hỗ trợ đầu tư phát triển;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Hoạt động chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực cơ điện, xây dựng, nông nghiệp, xây dựng nông thôn, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Hoạt động tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn luật, thuế, kế toán, kiểm toán);
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng công trình nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi, thủy điện, dân dụng, giao thông, cơ sở hạ tầng nông thôn;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bảo dưỡng và sửa chữa ô tô, xe máy;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị và phụ tùng máy khác: Kinh doanh các loại phụ tùng, thiết bị, máy móc lâm nghiệp, thủy lợi, diêm nghiệp, công nghiệp chế biến, thủy điện, xây dựng và phương tiện vận tải;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác: Sản xuất, chế tạo các loại phụ tùng, thiết bị, máy móc lâm nghiệp, thủy lợi, diêm nghiệp, công nghiệp chế biến, thủy điện...;
- Sản xuất xe có động cơ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: Dịch vụ làm thủ tục hải quan;
- Giáo dục nghề nghiệp: Đào tạo đội ngũ cán bộ, công nhân kỹ thuật về cơ điện và xây dựng nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp và thủy lợi (Hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Đúc sắt, thép;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất nội hơi (trừ nồi hơi trung tâm);
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy);
- Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác;
- Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (mặt hàng Nhà nước cho phép);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (không bao gồm sản xuất, kinh doanh vàng miếng);
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện (Doanh nghiệp chỉ được phép hoạt động sản xuất, kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của Pháp luật).

Trụ sở chính của Tổng Công ty: Km 10, quốc lộ 1A, Xã Tứ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

**Vốn điều lệ của Tổng Công ty:** Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 01 ngày 09 tháng 05 năm 2013 là 215.000.000.000 VND. (Bằng chữ: Hai trăm mười lăm tỷ đồng chẵn./.) tương ứng với 21.500.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Vốn pháp định là 6.000.000.000 đồng (Sáu tỷ đồng chẵn./.).

Chi tiết vốn điều lệ theo Đăng ký kinh doanh như sau:

Cổ đông	Vốn góp (đồng)	Tỷ lệ (%)
Vốn Nhà nước	62.350.000.000	29
Cổ đông khác	152.650.000.000	71
<b>Cộng</b>	<b>215.000.000.000</b>	<b>100</b>

#### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc điều hành Tổng Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

## **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

### ***Hội đồng quản trị***

Ông Lê Văn An	Chủ tịch
Ông Đào Đức Hoàn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Kim Loan	Thành viên
Ông Phạm Huy Thông	Thành viên
Ông Trần Minh Trí	Thành viên

### ***Ban kiểm soát***

Ông Nguyễn Thế Huân	Trưởng ban kiểm soát
Bà Lê Thị Hằng	Thành viên
Bà Cao Thị Thanh Huyền	Thành viên

### ***Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng***

Ông Lê Văn An	Tổng Giám đốc
Ông Lương Công Thuận	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Đức Hoàn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Kim Loan	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Quang Tuyền	Kế toán trưởng

## **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Tổng công ty cơ điện và xây dựng – CTCP đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán ASC. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

## **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014. Trong quá trình lập các Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

### **CAM KẾT KHÁC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 5/4/2012 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2015

**T/M Ban Tổng Giám Đốc**

**Tổng Giám đốc**



*Lê Văn An*

Số : 129./BCKT/TC

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**  
*Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014*  
**CỦA TỔNG CÔNG TY CƠ ĐIỆN XÂY DỰNG - CTCP**

**Kính gửi:** Quý Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán ASC đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP được lập ngày 28 tháng 03 năm 2015 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 được trình bày từ trang 8 đến trang 42 kèm theo Báo cáo tài chính này.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính đã trung thực, hợp lý nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp là cơ sở ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

**Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Tại thời điểm 31/12/2014, khoản chi phí lãi vay tại Chi nhánh Hải Dương có giá trị là: 1.842.626.740 đồng đang được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước ngắn hạn mà chưa được kết chuyển vào kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ.

**Ý kiến kiểm toán ngoại trừ:**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ” và vấn đề nêu tại thuyết minh VI.17, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2015



*Giấy chứng nhận ĐKHN*  
*Kiểm toán số : 0647-2013-133-1*

**Kiểm toán viên**

**Hoàng Thị Khánh Vân**

*Giấy chứng nhận ĐKHN*  
*Kiểm toán số : 0371-2013-133-1*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.150.477.947.545</b>	<b>932.751.323.614</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>276.754.482.181</b>	<b>136.100.136.127</b>
1. Tiền	111		108.304.482.181	136.100.136.127
2. Các khoản tương đương tiền	112		168.450.000.000	
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>		<b>348.003.859</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121			348.003.859
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>638.412.215.799</b>	<b>583.304.959.453</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		393.422.942.509	296.355.771.323
2. Trả trước cho người bán	132		187.889.132.911	98.873.634.995
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	<b>V.03</b>	60.987.943.491	190.696.707.947
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(3.887.803.112)	(2.621.154.812)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.04</b>	<b>200.208.910.976</b>	<b>185.997.868.909</b>
1. Hàng tồn kho	141		201.708.910.976	187.497.868.909
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.500.000.000)	(1.500.000.000)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>35.102.338.589</b>	<b>27.000.355.266</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6.196.941.059	3.791.815.736
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.833.305.653	1.786.639.017
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	<b>V.05</b>	610.185.151	27.083.261
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		20.461.906.726	21.394.817.252
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>709.805.208.255</b>	<b>376.700.742.327</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>39.022.281</b>	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218		39.022.281	
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014  
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>314.039.164.268</b>	<b>27.883.856.421</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	22.791.525.887	24.888.171.260
- Nguyên giá	222		116.392.795.138	112.048.194.555
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(93.601.269.251)	(87.160.023.295)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.573.283.920	1.846.107.074
- Nguyên giá	228		2.265.129.360	2.160.304.360
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(691.845.440)	(314.197.286)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	289.674.354.461	1.149.578.087
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.13</b>	<b>390.025.549.328</b>	<b>344.127.604.395</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		344.942.119.328	298.589.264.395
3. Đầu tư dài hạn khác	258		45.083.430.000	47.497.140.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		-	(1.958.800.000)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>5.701.472.378</b>	<b>4.689.281.511</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	5.691.032.378	4.678.841.511
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		10.440.000	10.440.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.860.283.155.800</b>	<b>1.309.452.065.941</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014  
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2014	01/01/2014
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.525.336.469.365</b>	<b>1.007.128.559.330</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.025.442.208.941</b>	<b>737.668.374.271</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	205.212.279.854	217.632.393.701
2. Phải trả người bán	312		144.940.842.823	124.546.522.028
3. Người mua trả tiền trước	313		437.292.169.357	204.120.807.955
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	8.138.951.336	10.065.193.700
5. Phải trả công nhân viên	315		12.067.465.607	21.780.035.995
6. Chi phí phải trả	316	V.17	157.396.371.321	130.691.338.515
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	58.164.363.323	19.734.700.539
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.229.765.320	9.097.381.838
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>499.894.260.424</b>	<b>269.460.185.059</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		298.510.940.155	233.912.364.902
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333		16.617.289.620	18.519.856.330
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	184.435.157.606	16.731.199.061
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			211.624.226
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		330.873.043	85.140.540
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>324.699.966.494</b>	<b>298.416.666.139</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.22	<b>314.241.464.349</b>	<b>287.761.286.974</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		215.000.000.000	215.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5.242.997.578	4.017.138.833
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.977.548.426	752.426.990
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		92.020.918.344	67.991.721.151
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>10.458.502.145</b>	<b>10.655.379.165</b>
1. Nguồn kinh phí	432		10.458.502.145	10.655.379.165
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<b>C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>C</b>		<b>10.246.719.941</b>	<b>3.906.840.473</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.860.283.155.800</b>	<b>1.309.452.065.941</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính

**CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		2.502.595.883	2.649.580.947
2. Nguyên giá tài sản chờ bàn giao		1.177.030.828	1.177.030.828
3. Giá trị còn lại tài sản chờ bàn giao		8.084.361	8.084.361
4. Nợ khó đòi đã xử lý			1.258.091.954
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		279.902,87	2.757.489,51
- EUR		461,55	171.907,49
6. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có		4.463.141.143	4.463.141.143

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bùi Quang Tuyền



Tổng Giám đốc

Lê Văn An

**BÁO CÁO**  
**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	00	VI.25	823.585.854.594	596.083.558.919
2. Các khoản giảm trừ	02	V.26	1.997.531.760	1.236.711.043
- Chiết khấu bán hàng	02a			
- Giảm giá hàng bán	02b		471.890.723	
- Hàng bán bị trả lại	02c		1.525.641.037	1.236.711.043
- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất nhập khẩu và thuế GTGT theo phương pháp trực	02d			
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	821.588.322.834	594.846.847.876
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	740.198.786.664	531.060.349.036
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		81.389.536.170	63.786.498.840
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	20.916.741.739	5.650.506.367
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	21.294.502.056	14.843.233.606
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		19.234.287.214	11.456.388.167
8. Chi phí bán hàng	24		7.692.787.097	4.927.630.508
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		49.745.800.950	32.804.053.765
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		23.573.187.806	16.862.087.328
11. Thu nhập khác	31		5.136.872.787	3.728.834.172
12. Chi phí khác	32		1.303.854.051	211.018.584
13. Lợi nhuận khác	40		3.833.018.736	3.517.815.588
14. Lãi/lỗ trong công ty liên kết	41		12.603.028.815	6.112.056.000
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		40.009.235.357	26.491.958.916
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	3.834.457.991	2.414.614.288
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			302.321.876
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		36.174.777.366	23.775.022.752
<i>Trong đó:</i>				
Lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty mẹ			36.140.846.956	23.702.746.635
Lợi nhuận sau thuế TNDN của Cổ đông thiểu số			33.930.410	72.276.117
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu				

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc




Bùi Quang Tuyền

*Lê Văn An*

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
Theo phương pháp trực tiếp  
Năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		Năm 2014	Năm 2013
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	659.220.632.180	638.349.139.529
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(379.482.740.660)	(494.763.916.912)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(46.833.653.793)	(51.193.543.435)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(20.016.070.530)	(10.861.347.002)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(5.369.684.844)	(3.054.383.373)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	474.830.278.237	217.778.731.872
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	7	(441.472.826.054)	(450.630.821.100)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>240.875.934.536</b>	<b>(154.376.140.421)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(12.446.569.577)	(3.102.736.587)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	432.141.667	212.126.483
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(7.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	7.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(65.750.204.654)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	(9.583.146.617)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	21.577.580.366	11.928.644.711
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(56.187.052.198)</b>	<b>(545.112.010)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	4.277.390.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	334.736.896.415	332.305.013.400
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(383.679.377.699)	(267.082.559.895)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	630.555.000	269.555.000
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(44.034.536.284)</b>	<b>65.492.008.505</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>140.654.346.054</b>	<b>(89.429.243.926)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	136.100.136.127	225.529.380.053
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>276.754.482.181</b>	<b>136.100.136.127</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2014

Tổng Giám đốc

Bùi Quang Tuyền



Lê Văn An

**THUYẾT MINH**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014*

*( Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)*

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP, tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 202/QĐ-TT ngày 22 tháng 01 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 01001002887 ngày 09/05/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Công ty TNHH Một thành viên Thiết bị Mê Kông là Doanh nghiệp được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300715496 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 7 năm 2010.

**Trụ sở chính của Tổng Công ty:** Km 10, quốc lộ 1A, Xã Tứ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

**Vốn điều lệ của Tổng Công ty:** Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 01 ngày 09 tháng 05 năm 2013 là 215.000.000.000 VND. *(Bằng chữ: Hai trăm mười lăm tỷ đồng chẵn./.)* tương ứng với 21.500.000 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng. Vốn pháp định là 6.000.000.000 đồng *(Sáu tỷ đồng chẵn./.)*.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh chính của Tổng Công ty là thiết kế chế tạo, lắp đặt cơ khí, xây dựng và thương mại.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

**Ngành nghề kinh doanh:** Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0100102887 thay đổi lần thứ 01 cấp ngày 09 tháng 05 năm 2013, ngành nghề hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan:
  - Chi tiết:*
    - + Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình thủy lợi;
    - + Thiết kế lắp đặt thiết bị, công nghệ cơ khí công trình thủy lợi, thủy điện;
    - + Định giá hạng 1;
    - + Khảo sát, điều tra quy hoạch, lập dự án đầu tư xây dựng công trình (Không bao gồm khảo sát địa chất, địa hình);
    - + Tiếp nhận và thực hiện các dự án hỗ trợ đầu tư phát triển;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Hoạt động chuyên giao công nghệ trong lĩnh vực cơ điện, xây dựng, nông nghiệp, xây dựng nông thôn, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Hoạt động tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn luật, thuế, kế toán, kiểm toán);
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);

- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng công trình nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi, thủy điện, dân dụng, giao thông, cơ sở hạ tầng nông thôn;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bảo dưỡng và sửa chữa ô tô, xe máy;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị và phụ tùng máy khác: Kinh doanh các loại phụ tùng, thiết bị, máy móc lâm nghiệp, thủy lợi, diêm nghiệp, công nghiệp chế biến, thủy điện, xây dựng và phương tiện vận tải;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác: Sản xuất, chế tạo các loại phụ tùng, thiết bị, máy móc lâm nghiệp, thủy lợi, diêm nghiệp, công nghiệp chế biến, thủy điện...;
- Sản xuất xe có động cơ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: Dịch vụ làm thủ tục hải quan;
- Giáo dục nghề nghiệp: Đào tạo đội ngũ cán bộ, công nhân kỹ thuật về cơ điện và xây dựng nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp và thủy lợi (Hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Đúc sắt, thép;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất nội hơi (trừ nội hơi trung tâm);
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)
- Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác;
- Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (mặt hàng Nhà nước cho phép);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (không bao gồm sản xuất, kinh doanh vàng miếng);
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- (Doanh nghiệp chỉ được phép hoạt động sản xuất, kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của Pháp luật).

## **II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).



### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### **3. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

##### **1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào tài khoản doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

##### **1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:**

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

#### **2. Nguyên tắc ghi nhận công cụ tài chính:**

##### **2.1. Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài

sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

## **2.2. Giá trị sau ghi nhận ban đầu**

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## **3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

**3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

**3.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

**3.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**3.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

## **4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**4.1. Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

**4.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ tài chính sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

## **5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

### **5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

**5.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:** Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị	05-20 năm
- Phương tiện vận tải	05-10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03-08 năm
- Tài sản cố định khác	03-05 năm
- Phần mềm kỹ thuật	07 năm
- Phần mềm kế toán	03 năm

## **6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

### **6.1. Nguyên tắc ghi nhận**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.
- Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

## 6.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

### - Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự} \\ \text{phòng tổn} \\ \text{thất các} \\ \text{khoản đầu tư} \\ \text{tài chính} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại tổ} \\ \text{chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu thực} \\ \text{có} \end{array} \times \frac{\begin{array}{l} \text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp} \\ \hline \text{Tổng vốn góp thực tế của các} \\ \text{bên tại tổ chức kinh tế} \end{array}}$$

### - Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán:

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự} \\ \text{phòng giảm} \\ \text{giá đầu tư} \\ \text{chứng} \\ \text{khoản} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số lượng chứng} \\ \text{khoản bị giảm giá tại} \\ \text{thời điểm lập Báo} \\ \text{ cáo tài chính riêng} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoản hạch} \\ \text{toán trên sổ} \\ \text{kế toán} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoản thực tế} \\ \text{trên thị trường} \end{array}$$

#### - Đối với chứng khoán đã niêm yết:

- + Giá chứng khoán thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.
- + Giá chứng khoán thực tế trên các sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

#### - Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết:

- + Giá chứng khoán thực tế đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.



+ Giá chứng khoán thực tế chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

- Đối với những chứng khoán niêm yết bị huỷ giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:**

##### **Chi phí trả trước:**

*Chi phí trả trước ngắn hạn* : Là các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

*Chi phí trả trước dài hạn* : Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán bao gồm :

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn ;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn ;
- Các chi phí khác.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Khoản dự phòng phải trả được lập vào cuối mỗi kỳ kế toán. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp (hoặc được hoàn nhập ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp) của kỳ kế toán đó. Riêng đối với dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm hàng hoá được ghi nhận vào chi phí bán hàng, dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận và chi phí chung.

Đối với dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được lập cho từng công trình xây lắp và số đã lập lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) chi phí thực tế phát sinh thì số chênh lệch được hoàn nhập được ghi nhận vào thu nhập khác (hoặc ghi nhận vào chi phí sản xuất chung).

### **12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng biếu sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được biếu, tặng này và các khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**Nguyên tắc ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại:** Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu quỹ của Công ty. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

**Nguyên tắc ghi nhận cổ tức:** Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

**Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:** Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

### **13. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Công ty hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

### **14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

#### **14.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**14.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ:** Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**14.3. Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

### **Chi phí tài chính:**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:** là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

## 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt

động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

- **Thuế thu nhập hoãn lại:** Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.
- Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

### **17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất:** Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính từ Công ty mẹ và các Công ty con. Các Công ty được xác định là công ty con của Tổng Công ty khi có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

Các chính sách kế toán của các Công ty con có thể được điều chỉnh nhằm đảm bảo chính sách kế toán được áp dụng ở Công ty mẹ và các Công ty con không có sự khác biệt đáng kể.

Tất cả các nghiệp vụ (giao dịch) và số dư chủ yếu giữa các Công ty con trong cùng Tập đoàn chưa được loại trừ hết khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Giá trị khoản đầu tư của Công ty vào các Công ty liên kết được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ tại Công ty liên kết tương ứng vượt quá phần vốn góp của Tổng Công ty tại các Công ty này đều không được ghi nhận.

Theo danh mục các Công ty con và Công ty liên kết, Công ty TNHH Điện Sông Mực là công ty liên doanh có tỷ lệ lợi ích là 70% nhưng đang được Tổng Công ty phân loại là công ty liên kết mà không ghi nhận là công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt, tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty trừ đi Cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.



**Danh sách các công ty con của Tổng Công ty**

<i>Tên Công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>	<i>Địa chỉ</i>
Công ty CP xây dựng 25	70,06%	70,06%	Phường Quảng Phú, TP Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi
Công ty CP ĐT và PT điện Bắc miền trung	92,68%	92,68%	Xã Lương Sơn, Huyện Thường Xuân, Tỉnh Thanh Hóa

**Danh sách các công ty liên kết của Công ty**

<i>Tên Công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>	<i>Địa chỉ</i>
Công ty CP thiết bị phụ tùng cơ điện	41,44%	46%	Ngõ 102, đường Trường Chinh, TP Hà Nội
Công ty CP thiết bị cơ điện và xây dựng	46%	46%	Km 9 QL 1A, Quận Hoàng Mai, Hà Nội
Công ty CP KCN cơ khí năng lượng Agrita Tân Tạo	46%	46%	Km 10 QL 1A, Quận Hoàng Mai, Hà Nội
Công ty CP năng lượng Agrita Quảng Nam	46%	46%	253 Hùng Vương, TP Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam
Công ty CP năng lượng Agrita Nghệ Tĩnh	46%	46%	Số 88 Võ Thị Sáu, TP Vinh, Tỉnh Nghệ An
Công ty CP thiết bị thủy lợi	25,58%	46,39%	KM 10, Nguyễn Trãi, Hà Đông
Công ty CP xây dựng 26	47,2%	47,2%	Số 4C Nguyễn Cư Trinh, TP Huế
Công ty CP cơ khí và xây lắp 276	28,95%	44,45%	220 Bís, Điện Biên Phủ, Q Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh
Công ty CP nồi hơi Việt Nam	13,63%	13,63%	Tổ 27, TT Đông Anh, Huyện Đông Anh, Hà Nội
Công ty CP Agromas – VN	20,16%	20,16%	Số 253 Trường Chinh, TP Đà Nẵng
Công ty CP xây dựng thủy lợi 1	30,14%	30,14%	Phường Đại Phúc, TX Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh
Công ty CP cơ điện và xây dựng 18	20%	20%	KM12, đường Văn Cao, Văn Miếu,

			TP Nam Định
Công ty CP xây dựng thủy lợi Sông Hồng	27,11%	27,11%	Số 20 Trần Nhật Duật, TP Nam Định, Tỉnh Nam Định
Công ty CP cơ điện xây dựng và hợp tác lao động	27,3%	27,3%	Số 6 Nguyễn Công Trứ, TP Hà Nội
Công ty CP Tư vấn đầu tư cơ điện và xây dựng Đông Dương	40%	40%	Số 55 Trần Nhật Duật, Quận 1, TP Hồ Chí Minh
Công ty CP tư vấn xây dựng công trình miền Trung	11,11%	11,11%	Số 104 Hải Thượng Lãn Ông, TP Vinh, Tỉnh Nghệ An
Công ty CP Đaksrong	46,33%	50%	Số 496 Hùng Vương, TP Pleiku, Tỉnh Gia Lai
Công ty TNHH Điện Sông Mực	70%	70%	Xã Hải Vân, huyện Như Thanh, Thanh Hóa
Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng 24	36,18%	36,18%	Số 88 đường Võ Thị Sáu, TP Vinh
Công ty CP thủy điện Quảng Ninh	50%	50%	Km 10, quốc lộ 1A, Thanh Trì, Hà Nội

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

<b>1 . TIỀN</b>	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	2.698.433.485	5.232.622.749
Tiền gửi ngân hàng	105.606.048.696	130.867.513.378
Các khoản tương đương tiền (*)	168.450.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>276.754.482.181</b>	<b>136.100.136.127</b>

(\*). Đây là các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng có giao dịch tại Văn phòng Tổng Công ty và Công ty TNHH MTV Mê Kông.

<b>2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN</b>	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác	-	348.003.859
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	-	348.003.859
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>348.003.859</b>

<b>3 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC</b>	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hóa	-	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	4.503.353.373	4.860.857.773
Phải thu tiền bán PVNN, cổ phần người nghèo	2.061.142.037	2.967.422.037
Phải thu người lao động	5.523.572	
Phải thu tiền cho vay	46.402.462.194	172.772.211.600
Phải thu khác	8.015.462.315	10.096.216.537
<b>Cộng</b>	<b>60.987.943.491</b>	<b>190.696.707.947</b>

<b>4 . HÀNG TỒN KHO</b>	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	1.520.544.473	-
Nguyên liệu, vật liệu	14.766.197.618	14.760.469.632
Công cụ, dụng cụ	373.718.223	349.674.936
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	92.099.110.651	46.410.775.034
Thành phẩm	2.321.646.031	2.321.646.031
Hàng hóa	89.217.693.980	123.655.303.276
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.500.000.000)	(1.500.000.000)
<b>Cộng</b>	<b>200.208.910.976</b>	<b>185.997.868.909</b>

\* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK trong năm

\* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ

\* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK

<b>5 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC</b>	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	875.000
- Thuế xuất khẩu nộp thừa	-	26.208.261
- Các khoản khác phải thu Nhà Nước	610.185.151	-
<b>Cộng</b>	<b>610.185.151</b>	<b>27.083.261</b>

**8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị Dụng cụ QL	Máy móc thiết bị	TSCĐ khác	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>						
Số dư đầu năm	51.596.357.299	20.679.596.533	296.583.965	38.614.309.973	861.346.785	112.048.194.555
Số tăng trong năm	66.959.686	503.487.377	-	4.970.328.988	-	5.540.776.051
- Mua trong năm	-	-	-	4.970.328.988	-	4.970.328.988
- Đầu tư XDCB hoàn thành	66.959.686	-	-	-	-	66.959.686
- Tăng do hợp nhất Cty Bắc Miền	-	503.487.377	-	-	-	503.487.377
Số giảm trong năm	-	72.800.000	-	1.123.375.468	-	1.196.175.468
- Thanh lý, nhượng bán	-	72.800.000	-	1.123.375.468	-	1.196.175.468
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	51.663.316.985	21.110.283.910	296.583.965	42.461.263.493	861.346.785	116.392.795.138
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	36.807.652.792	17.471.735.694	132.199.623	31.991.783.747	756.651.440	87.160.023.295
Số tăng trong năm	2.691.054.331	2.211.139.560	42.620.940	2.634.969.794	32.345.400	7.612.130.025
- Khấu hao trong năm	2.691.054.331	1.707.652.183	42.620.940	2.634.969.794	32.345.400	7.108.642.648
- Tăng do hợp nhất Cty Bắc Miền	-	503.487.377	-	-	-	503.487.377
Số giảm trong năm	-	72.800.000	-	1.098.084.069	-	1.170.884.069
- Thanh lý, nhượng bán	-	72.800.000	-	1.098.084.069	-	1.170.884.069
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	39.498.707.123	19.610.075.254	174.820.563	33.528.669.472	788.996.840	93.601.269.251
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	14.788.704.507	3.207.860.839	164.384.342	6.622.526.226	104.695.345	24.888.171.260
Tại ngày cuối năm	12.164.609.862	1.500.208.656	121.763.402	8.932.594.021	72.349.945	22.791.525.887

**10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	-	-	2.160.304.360	-	2.160.304.360
Số tăng trong năm	-	-	104.825.000	-	104.825.000
- Mua trong năm	-	-	104.825.000	-	104.825.000
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	2.265.129.360	-	2.265.129.360
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	-	-	314.197.286	-	314.197.286
Số tăng trong năm	-	-	377.648.154	-	377.648.154
- Khấu hao trong năm	-	-	377.648.154	-	377.648.154
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	-	-	691.845.440	-	691.845.440
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	-	-	1.846.107.074	-	1.846.107.074
Tại ngày cuối năm	-	-	1.573.283.920	-	1.573.283.920

**11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Đầu tư mua sắm TSCĐ	74.161.085.912	-
- Cầu trục 16 tấn	1.365.303.106	
- Xe nâng chuyển phối	522.431.608	
- Chi phí LD hệ thống ray cầu trục 32 tấn	282.738.747	
- Chi phí LD dây chuyền g/c thép tấm và dây truyền hàn	1.714.657.739	
- Cầu trục 30 tấn	2.378.947.567	
- Dây truyền g/c thép (Peddinghaus)	36.397.064.218	
- Máy phun bi làm sạch dầm (Dafeng City - TQ)	2.153.730.000	
- Nguồn hàn DC 1500 và AC 1200 (Lincoln - Mỹ)	6.064.228.000	
- Dây truyền hàn (Comripex)	17.406.846.000	
- Máy nén khí, máy sấy khô	736.605.000	
- Hệ thống cáp ngầm dẫn từ trạm biển áp vào xưởng	269.958.000	
- Tủ điện EMJ	1.025.678.120	
- Cầu lăn 5T (XNCD)	80.055.203	
- Dây truyền thiết bị (CKTL chế tạo)	3.762.842.604	
Sửa chữa TSCĐ	2.683.951.606	1.149.578.087
- Sửa chữa nhà 3 tầng	49.239.590	90.912.085
- Cài tạo nhà xưởng	2.176.923.425	984.092.684
- Sửa chữa nhà xưởng Lắp máy	176.718.000	
- Sửa chữa nhà rền xưởng Cơ khí	74.573.318	74.573.318
- Mương thoát nước, đường bê tông	206.497.273	
Công ty CP Đầu tư và Phát triển điện bắc Miền Trung	212.829.316.943	-
Công trình Trạm thủy điện Dốc Cáy	212.829.316.943	
<b>Cộng</b>	<b>289.674.354.461</b>	<b>1.149.578.087</b>

**13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	344.942.119.328	298.589.264.395
Đầu tư dài hạn khác	45.083.430.000	47.497.140.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	-	(1.958.800.000)
<b>Cộng</b>	<b>390.025.549.328</b>	<b>344.127.604.395</b>

	31/12/2014		01/01/2014	
	Số lượng	GTGS	Số lượng	GTGS
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh				
Công ty Cổ phần Thiết bị Thủy lợi	935.710	11.377.531.681	935.710	10.769.806.028
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakrông	3.000.000	56.009.421.270	3.000.000	51.002.275.731
Công ty Cổ phần Nồi hơi Việt nam	466.570	7.120.574.155	466.570	7.027.075.699
Công ty Cổ phần Agromas - VN	573.377	-	573.377	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi 1	304.400	5.613.859.183	304.400	5.393.765.191
Công ty Cổ phần Cơ điện và XD 18	60.000	382.649.104	60.000	600.117.472
Công ty Cổ phần ĐT & PT điện Bắc Miền trung			3.070.710	30.707.100.000
Công ty CP Tư vấn và XD Công trình Miền trung	500.000	3.777.195.977	500.000	3.710.789.335
Công ty Cổ phần Xây dựng 26	707.988	8.687.163.215	707.988	8.593.135.142
Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi Sông Hồng	243.968	2.713.175.484	243.968	2.699.184.695
Công ty Cổ phần Cơ điện - Xây dựng & HTLD	38.432	208.375.485	38.432	198.713.045
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp 276	666.700	14.730.760.526	666.700	14.401.575.378
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Cơ điện và Xây dựng Đông Dương	260.000	3.228.537.319	260.000	2.600.000.000
Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Cơ điện	1.380.000	24.281.521.257	1.380.000	22.024.563.463
Công ty Cổ phần Thiết bị Cơ điện và Xây dựng	828.000	11.908.047.167	552.000	8.783.188.488

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

**Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP**

KM10, Quốc lộ 1A, Thanh Trì, Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Công ty Cổ phần Năng lượng Agrita Nghệ Tĩnh	3.069.816	30.698.160.861	2.993.316	29.933.160.861
Công ty Cổ phần Năng lượng Agrita Quảng Nam	13.579.631	135.796.310.786	6.684.675	66.846.750.769
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Cơ khí Năng lượng AGRMECO Tân Tạo	835.750	8.357.499.816	823.057	8.230.572.320
Công ty TNHH điện Sông Mực	1.342.756	14.788.724.417	1.342.756	15.501.566.622
Công ty Cổ phần Thủy điện Quảng Ninh	179.604	1.796.036.596	179.604	1.796.036.596
Công ty Liên doanh may Thành Đông	16.282	162.824.000	16.282	162.824.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 24	723.619	3.303.751.030	723.619	7.607.063.562
<b>Cộng</b>		<b>344.942.119.328</b>		<b>298.589.264.395</b>

**Đầu tư dài hạn khác**

	31/12/2014		01/01/2014	
	Số lượng	Giá trị ghi sổ	Số lượng	Giá trị ghi sổ
Công ty Cổ phần thủy điện Bình Điền	770.000	7.700.000.000	770.000	7.700.000.000
Công ty Cổ phần thủy điện Cửa Đạt	2.969.128	29.691.280.000	2.969.128	29.691.280.000
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	1.170.400	5.969.040.000	1.604.000	8.180.400.000
Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng	302.300	1.723.110.000	337.800	1.925.460.000
<b>Cộng</b>	<b>5.211.828</b>	<b>45.083.430.000</b>	<b>5.680.928</b>	<b>47.497.140.000</b>

**Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Dự phòng cổ phiếu của Công ty CP điện lực dầu khí Nhơn Trạch 2	-	1.283.200.000
Dự phòng cổ phiếu của Công ty CP Cơ điện và Xây dựng	-	675.600.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>1.958.800.000</b>

**14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	2.136.498.124	698.649.449
Chi phí khác	3.554.534.254	3.980.192.062
<b>Cộng</b>	<b>5.691.032.378</b>	<b>4.678.841.511</b>

**15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	205.212.279.854	217.632.393.701
Vay ngắn hạn ngân hàng (i)	164.768.683.648	166.959.762.794
- Ngân hàng TMCP BIDV - Chi nhánh SGD1	40.350.292.770	78.263.754.905
- Ngân hàng NN & PTNT - Chi nhánh Láng Hạ	26.854.448.781	
- Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh Hai Bà Trưng		2.993.256.816
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hồng Bàng (SHB)	52.389.596.448	27.320.328.080
- Ngân hàng TMCP BIDV - Chi nhánh Hải Dương	13.045.485.905	13.223.718.822
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh		17.944.464.000
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	16.734.471.963	6.998.506.912
- Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh 3 TP Hồ Chí Minh	15.394.387.781	20.215.733.259
Vay ngắn hạn các tổ chức cá nhân khác (ii)	10.790.767.934	17.975.423.642
- Công ty TNHH điện Sông Mực	2.121.746.442	5.467.147.059
- Vay ngắn hạn các tổ chức cá nhân khác (Mê Kông)		12.508.276.583

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

- Vay ngắn hạn các tổ chức cá nhân khác Công ty Cơ điện xây dựng - Chi nhánh Tổng Công ty tại Hải Dương	8.669.021.492	
Vay ngắn hạn tại Công ty CP xây dựng 25 (iii)	29.652.828.272	32.697.207.265
<b>Cộng</b>	<b>205.212.279.854</b>	<b>217.632.393.701</b>

**(i) Khoản vay ngắn hạn ngân hàng bao gồm các hợp đồng sau:**

- Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2014/275/HĐTD ký ngày 10/10/2014 ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1.
  - + Hạn mức tín dụng: 400.000.000.000 đồng.
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, mở L/C, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.
  - + Thời hạn vay, bảo lãnh, L/C theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, từng L/C và từng Hợp đồng cấp bảo lãnh
  - + Lãi suất cho vay được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời
  - + Hình thức đảm bảo tiền vay là cầm cố 2.969.128 cổ phiếu tại Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex lưu ký tại Công ty chứng khoán SSI, uy tín và năng lực tài chính của doanh nghiệp, toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi bằng VND và ngoại tệ của doanh nghiệp tại ngân hàng, các khoản phải thu của các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa doanh nghiệp và đối tác khác mà doanh nghiệp là người thụ hưởng.
  - + Số dư vay của Hợp đồng này tại 31/12/2014 là số tiền: 40.350.292.770 đồng.
- Hợp đồng hạn mức tín dụng số 1400 - LAV - 201400867 HĐTD ngày 06/10/2014 Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Láng Hạ.
  - + Hạn mức tín dụng: 72.000.000.000 đồng.
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh phù hợp với đăng ký kinh doanh được cấp.
  - + Thời hạn hiệu lực hợp đồng tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn cho vay kỳ hạn nợ cụ thể hai bên thỏa thuận theo từng giấy nhận nợ cụ thể và không vượt quá 12 tháng kể từ thời điểm nhận nợ.
  - + Lãi suất cho vay được áp dụng tại từng thời điểm theo quy định của Ngân hàng trên từng giấy nhận nợ.
  - + Hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp
  - + Số dư vay của Hợp đồng này tại 31/12/2014 là số tiền: 26.854.448.781 đồng.
- Hợp đồng hạn mức tín dụng số 14/2015/HDHM-PN/SHB.112300 ngày 25/02/2015 Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hồng Bàng.
  - + Hạn mức cho vay tối đa không quá 300.000.000.000 đồng.
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ mục đích thi công các công trình, dự án thủy điện, thủy lợi, xây lắp cụ thể: Ngân hàng cho vay trên cơ sở dư nợ vay/dư BLTT/ dư L/C tại mọi thời điểm không vượt quá 80% tổng chi phí/nhu cầu thực hiện hợp đồng theo phương án kinh doanh tổng thể mà TCT lập ra, bên Ngân hàng chỉ tài trợ các dự án có nguồn vốn từ trái phiếu chính phủ, vốn ODA, JICA, WB, ADB, ngân sách trung ương, ngân sách địa phương,...và dòng tiền dự án chuyển về tài khoản duy nhất của ngân hàng.
  - + Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng, thời hạn cho vay theo từng kế ước nhận nợ cụ thể và không vượt quá 12 tháng kể từ thời điểm nhận nợ.
  - + Lãi suất cho vay theo quy định của bên A có áp dụng ưu đãi.
  - + Hình thức đảm bảo tiền vay: Tổng Công ty cam kết chuyển doanh thu về tài khoản của Ngân hàng tối thiểu 100% dư nợ vay bình quân theo quý. Đối với dự án Ngân hàng tài trợ Doanh nghiệp phải duy trì các tài khoản mở tại Ngân hàng và không được mở và duy trì các tài khoản liên quan đến dự án tại các tổ chức tín dụng không cấp tín dụng cho dự án. Doanh nghiệp phải đảm bảo rằng toàn bộ doanh thu và tiền gửi liên quan đến dự án có tại từng thời điểm trong thời hạn của hợp đồng tín dụng ký kết với Ngân hàng phải được gửi chuyển khoản qua các tài khoản bên Doanh nghiệp mở tại Ngân hàng, Doanh nghiệp phải sử dụng các dịch vụ ngân hàng, yêu cầu Doanh nghiệp đàm phán nhà thầu, nhà cung cấp, nhà tư vấn hoặc tổ chức cá nhân khác bên Doanh nghiệp phải thanh toán từ các khoản vay mở tài khoản tại SHB, trừ trường hợp SHB không có điểm giao dịch.
  - + Số dư vay của Hợp đồng này tại 31/12/2014 là số tiền: 52.389.596.448 đồng.



- Khoản vay Ngân hàng đầu tư phát triển Việt Nam - CN Hải Dương số tiền: 13.045.485.905 đ gồm những hợp:
  - + Mục đích vay ngắn hạn ngân hàng để trả lương, tiền thi công công trình và chi trả cho nhà cung cấp gồm các HĐ vay số 03/2014/HĐTD, Số 02/2014/214086/HĐTD, Số 01/2013/HĐTD, Số 02/2013/HĐTD.
  - + Lãi suất vay từ 8%/năm đến 11%/năm.
  - + Kỳ hạn vay từ 6 tháng đến 9 tháng
  - + Tổng số tiền dư đến thời điểm 31/12/2014, số tiền: 13.045.485.905 đ.
- Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam theo Hợp đồng tính dụng và giấy đề nghị cung cấp tiện ích chung ngày 20/10/2014 về điều khoản tiện ích nhập khẩu với hạn mức cho vay là 1.490.000 USD. Mục đích sử dụng tiền vay là nhập khẩu mua hoặc mua hàng trong nước nguyên vật liệu, nộp thuế nhập khẩu hoặc thanh toán nghĩa vụ sau khi Ngân hàng mở tín dụng chứng từ trong thời hạn tối đa 120 ngày. Lãi suất vay theo quy định của từng lần nhận nợ. Hình thức đảm bảo tiền vay là thế chấp hàng hóa trong kho của Công ty trị giá 2.000.000 USD. Số dư gốc vay đến 31/12/2014 là 16.734.471.963 đồng
- Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 3 TP Hồ Chí Minh theo Hợp đồng số 01/2014-HĐTDHM/NHCT906-MEKONG ngày 15/12/2014 với tổng hạn mức là 65.000.000.000 đồng. Lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ thời hạn cho vay dưới 06 tháng. Mục đích sử dụng tiền vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thương mại các loại máy móc thiết bị phục vụ sản xuất nông nghiệp. Cho vay thế chấp bằng tài sản đảm bảo. Số dư gốc vay đến 31/12/2014 là 15.394.387.781 đồng.

**(ii) Khoản vay ngắn hạn các tổ chức cá nhân:**

- (1). Khoản vay Công ty TNHH điện Sông Mực theo các hợp đồng vay từ năm 2011, 2012 và hợp đồng 2013 dùng để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn cho vay từ 06 tháng đến 01 năm. Lãi suất cho vay từ 08%/năm đến 14%/năm, theo hợp đồng vay mới nhất thì lãi suất cho vay là 08%/năm. Số dư gốc vay đến thời điểm 31/12/2014 là 2.121.746.442 đồng.
- (2). Khoản vay cá nhân trong Công ty Cơ điện Xây dựng - CN Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP tại Hải Dương phục vụ yêu cầu sản xuất kinh doanh, kỳ hạn 03 tháng, lãi suất vay là 9,5%/năm. Số dư nợ gốc đầu năm đã được thanh toán, nợ gốc cuối kỳ là vay mới phát sinh trong kỳ.

**(iii) Khoản vay ngắn hạn tại Công ty CP xây dựng 25:**

- Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2014/HĐ ký ngày 31 tháng 5 năm 2014 ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi.
- + Hạn mức tín dụng: 34.000.000.000 đồng.
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh theo ngành nghề đăng ký kinh doanh.
- + Thời hạn vay theo từng hợp đồng cụ thể, thời hạn rút vốn của hợp đồng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng hạn mức tín
- + Lãi suất cho vay được áp dụng tại từng thời điểm theo quy định của Ngân hàng theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể.
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản của Bên vay theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2011/HĐ ngày 09/5/2011
- + Số dư của Hợp đồng này tại 31/12/2014 là số tiền: 29.652.828.272 đồng.

**16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	3.103.533.741	1.136.089.857
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	92.060.597	1.550.779.505
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.264.828.622	1.953.923.767
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	1.158.519.333	1.011.870.533
Các loại thuế khác	30.490.489	500.000
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.489.518.554	4.412.030.038
<b>Cộng</b>	<b>8.138.951.336</b>	<b>10.065.193.700</b>

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính



17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	3.248.835.261	1.485.542.658
Trích trước chi phí công trình	147.743.494.793	126.980.291.422
Chi phí phải trả khác	6.404.041.267	2.225.504.435
<b>Cộng</b>	<b>157.396.371.321</b>	<b>130.691.338.515</b>

**18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	16.714.544	16.766.944
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	1.317.164.140	1.904.789.381
Kinh phí công đoàn	1.036.147.577	744.194.820
Phải trả cổ phần hóa	1.241.323.700	4.406.806.701
Các khoản phải trả, phải nộp khác	54.553.013.362	12.662.142.693
<b>Cộng</b>	<b>58.164.363.323</b>	<b>19.734.700.539</b>

**20 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Vay dài hạn</b>	<b>184.435.157.606</b>	<b>16.731.199.061</b>
Vay ngân hàng (*)	168.652.805.889	2.517.696.090
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội (SHB) - CN Hồng Bàng (*)	52.225.805.889	2.517.696.090
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (**)	116.427.000.000	-
Vay đối tượng khác (***)	15.782.351.717	14.213.502.971
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>184.435.157.606</b>	<b>16.731.199.061</b>

(\*). Đây là khoản vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hồng Bàng theo hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 29/2013/HĐTD-PN/SHB.HB ký ngày 29/11/2013 với tổng số tiền vay là 85 tỷ đồng. Mục đích vay thanh toán tiền mua máy móc thiết bị bao gồm: Nhập khẩu máy móc thiết bị mới 100% là dây chuyền gia công dầm thép, tổ hợp máy đính, hàn nắn, thiết bị hàn cần cột sử dụng công nghệ hàng TANDEM 2 hồ quang, máy phun bi làm sạch dầm Model HGQ 1016-8. Thời hạn vay là 5 năm 6 tháng, thời gian ân hạn nợ gốc và lãi của dự án tối đa 9 tháng hoặc ngay khi dự án hoàn thành. Lãi suất cho vay được quy định theo từng khung ước nhận nợ và được điều chỉnh 3 tháng/lần kể từ thời điểm giải ngân, lãi trong thời gian ân ạn lãi được nhập gốc ngay sau khi hết thời gian ân hạn và trả đều theo các kỳ trả nợ gốc. Hình thức đảm bảo tiền vay là toàn bộ dây chuyền gia công thép tấm tốc độ cao, tổ hợp máy đính, hàn, nắn, thiết bị hàn cần cột sử dụng công nghệ hàn TANDEM 2 hồ quang, máy phun hàn làm sạch dầm.

(\*\*). Đây là khoản vay dài hạn của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa theo Hợp đồng vay vốn tín dụng phát triển ký ngày 22/12/2007 với tổng số tiền vay là 140.497.000.000 VNĐ; lãi suất ưu đãi 8,4%; thời hạn vay 12 năm; thời hạn ân hạn là 02 năm, thời hạn trả nợ gốc 10 năm. Mục đích vay đầu tư xây dựng Trạm thủy điện Dốc Cáy, tỉnh Thanh Hóa do Công ty cổ phần Đầu tư và phát triển điện Bắc Miền Trung làm Chủ đầu tư.

(\*\*\*). Đây là khoản vay nhân viên trong Tổng Công ty. Một số Hợp đồng vay giữa Tổng Công ty với các cán bộ CNV: Các cán bộ công nhân viên đồng ý cho Tổng Công ty vay vốn để phục vụ sản xuất kinh doanh từ ngày ký hợp đồng vay đến khi hoàn trả tiền vay (nếu có nhu cầu hoàn trả báo trước cho công ty 15 ngày).

**22 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**22.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp	Chênh lệch đánh giá lại TS	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB
<b>Số dư đầu năm trước</b>	168.273.794.906	23.937.282.229	6.275.978.145	24.338.694.600	36.032.080.097	29.861.332
Tăng vốn năm trước		-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước		-	95.176.505	178.460.298	23.702.746.635	-
Tăng khác	46.726.205.094	(23.937.282.229)	(4.609.789.016)	(19.759.086.735)	8.258.400.542	-
Giảm vốn năm trước		-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước		-	-	-	-	-
Giảm khác		-	1.008.938.644	740.929.330	1.506.123	29.861.332
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	215.000.000.000	-	752.426.990	4.017.138.833	67.991.721.151	-
Tăng vốn trong kỳ	-	-	16.912.708	17.650.017	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	1.208.208.728	1.208.208.728	36.140.846.956	-
Tăng khác	-	-	-	-	3.733.791.334	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	15.845.441.095	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	215.000.000.000	-	1.977.548.426	5.242.997.578	92.020.918.344	-

**22.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Vốn góp của Nhà nước	62.350.000.000	62.350.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	152.650.000.000	152.650.000.000
<b>Cộng</b>	<b>215.000.000.000</b>	<b>215.000.000.000</b>

**22.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận.**

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		-
+ Vốn góp đầu năm	215.000.000.000	215.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	215.000.000.000	215.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

**22.4. Cổ phiếu**

	Năm nay	Năm trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.500.000	21.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.500.000	21.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	21.500.000	21.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.500.000	21.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	21.500.000	21.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

**22.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm nay VND	Năm trước VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	36.140.846.956	23.702.746.635
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận kế toán để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	21.500.000	13.901.370
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.680,97	1.705,07

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh**

**25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu xây lắp	388.782.491.616	406.715.333.444
Doanh thu cơ khí	160.894.255.190	57.152.649.114
Doanh thu thương mại và dịch vụ	273.909.107.788	132.215.576.361
Doanh thu khác		
<b>Cộng</b>	<b>823.585.854.594</b>	<b>596.083.558.919</b>

**26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chiết khấu thương mại		-
Giảm giá hàng bán	471.890.723	-
<i>Hoạt động xây lắp</i>	471.890.723	-
Hàng bán bị trả lại	1.525.641.037	1.236.711.043
<b>Cộng</b>	<b>1.997.531.760</b>	<b>1.236.711.043</b>

**27 . DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu xây lắp	388.310.600.893	406.715.333.444
Doanh thu cơ khí	160.894.255.190	57.152.649.114
Doanh thu thương mại	272.383.466.751	130.978.865.318
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
<b>Cộng</b>	<b>821.588.322.834</b>	<b>594.846.847.876</b>

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

<b>28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn xây lắp	371.208.002.576	372.428.944.522
Giá vốn cơ khí	146.146.713.985	52.817.675.038
Giá vốn thương mại và dịch vụ	222.844.070.103	103.348.692.306
Giá vốn hoạt động khác		2.465.037.170
<b>Cộng</b>	<b>740.198.786.664</b>	<b>531.060.349.036</b>
<b>19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.384.128.760	2.805.764.606
Lãi do bán chứng khoán	6.684.290.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.233.543.200	2.665.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	232.189.032	98.147.922
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.382.590.747	81.593.839
<b>Cộng</b>	<b>20.916.741.739</b>	<b>5.650.506.367</b>
<b>30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền vay	19.234.287.214	11.456.388.167
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	447.894.335	1.182.481.653
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	101.602.702	1.092.378.347
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		
Chi phí tài chính khác	1.510.717.805	1.111.985.439
<b>Cộng</b>	<b>21.294.502.056</b>	<b>14.843.233.606</b>
<b>31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH</b>	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	3.834.457.991	2.414.614.288
<b>Cộng</b>	<b>3.834.457.991</b>	<b>2.414.614.288</b>
<b>33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ</b>	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	351.433.280.683	192.194.951.934
- Chi phí nhân công	64.194.333.922	31.196.132.506
- Chi phí khấu hao TSCĐ, CP máy thi công	8.116.802.802	5.925.013.777
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	101.946.152.696	297.973.514.455
- Chi phí khác bằng tiền	102.618.334.405	41.502.420.637
<b>Cộng</b>	<b>628.308.904.508</b>	<b>568.792.033.309</b>

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Báo cáo bộ phận

#### Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

#### Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty bao gồm: lắp đặt cơ khí, xây dựng và thương mại.

Đơn vị tính: VND

	<u>Xây lắp</u>	<u>Bán hàng hóa</u>	<u>Cơ khí</u>	<u>Khác</u>	<u>Cộng</u>
Doanh thu thuần ra bên ngoài	388.310.600.893	272.383.466.751	160.894.255.190	-	821.588.322.834
Doanh thu thuần giữa các bộ phận					
<b>Tổng doanh thu thuần</b>	<b>388.310.600.893</b>	<b>272.383.466.751</b>	<b>160.894.255.190</b>	-	<b>821.588.322.834</b>
Chi phí bộ phận	371.208.002.576	222.844.070.103	146.146.713.985	-	740.198.786.664
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>					<b>81.389.536.170</b>
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					57.438.588.047
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					23.950.948.123
Doanh thu hoạt động tài chính					20.916.741.739
Chi phí tài chính					21.294.502.056
Thu nhập khác					5.136.872.787
Chi phí khác					1.303.854.051
Thuế TNDN hiện hành					3.834.457.991
Lãi trong công ty liên kết					12.603.028.815
Lợi nhuận sau thuế					36.174.777.366

### 2. Công cụ tài chính

#### Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 15, trừ đi Tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc chủ sở hữu của các cổ đông của Tổng Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

#### Các loại công cụ tài chính

Tài sản tài chính	Giá trị ghi sổ (VND)		Giá trị hợp lý (VND)	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	276.754.482.181	136.100.136.127		
Phải thu khách hàng, phải thu khác	450.523.082.888	484.431.324.458		
Các khoản cho vay				
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	348.003.859		
<b>Cộng</b>	<b>727.277.565.069</b>	<b>620.879.464.444</b>		

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

**Nợ phải trả tài chính**

Các khoản vay	389.647.437.460	234.363.592.762
Chi phí phải trả	157.396.371.321	130.691.338.515
Phải trả người bán, phải trả khác	203.105.206.146	144.281.222.567
<b>Cộng</b>	<b>750.149.014.927</b>	<b>509.336.153.844</b>

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các Tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.
- Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán niêm yết. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định theo giá trị sổ sách.
- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh toán và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Tổng Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tổng Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Tổng Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

**Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Tổng Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Tổng Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<b>Từ 01 năm trở xuống</b>	<b>Từ 01 năm đến 05 năm</b>	<b>Cộng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Số dư tại 31/12/2014</b>			
Các khoản vay	205.212.279.854	184.435.157.606	389.647.437.460
Phải trả người bán	144.940.842.823	298.510.940.155	443.451.782.978
Chi phí phải trả	157.396.371.321		157.396.371.321
Phải trả khác	58.164.363.323	16.617.289.620	74.781.652.943
<b>Số dư tại 01/01/2014</b>			
Các khoản vay	217.632.393.701	16.731.199.061	234.363.592.762
Phải trả người bán	124.546.522.028	233.912.364.902	358.458.886.930
Chi phí phải trả	130.691.338.515		130.691.338.515
Phải trả khác	19.734.700.539	18.519.856.330	38.254.556.869

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

#### **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

#### **Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tổng Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

#### **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Tổng Công ty.

Tổng Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

#### **Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

**3 . Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

**Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:**

	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Số tiền VND</b>
<b>Doanh thu với các bên liên quan</b>		<b>21.215.564.623</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 24	Công ty liên kết	4.998.884.376
Công ty Cổ phần Xây dựng 26	Công ty liên kết	15.817.414.869
Công ty CP thiết bị cơ điện và Xây dựng	Công ty liên kết	53.337.079
Công ty CP XD Thủy lợi Sông Hồng	Công ty liên kết	17.047.560
Công ty CP xây dựng Thủy lợi 1	Công ty liên kết	50.880.288
Công ty CP Agromas - VN	Công ty liên kết	106.805.499
Công ty TNHH Điện Sông Mực	Công ty liên kết	32.280.297
Công ty CP Tư vấn và XDCT Miền Trung	Công ty liên kết	17.863.545
Công ty CP Năng lượng AGRITA Quảng Nam	Công ty liên kết	121.051.110
<b>Góp vốn vào các bên liên quan</b>		<b>123.271.787.513</b>
Công ty CP ĐT & PT Điện Bắc Miền Trung	Công ty liên kết	50.670.300.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Agrita Nghệ	Công ty liên kết	765.000.000
Công ty CP Năng lượng Agrita Quảng Nam	Công ty liên kết	68.949.560.017
Công ty CP thiết bị cơ điện và Xây dựng	Công ty liên kết	2.760.000.000
Cty CP KCN Cơ khí năng lượng AGRIMECO	Công ty liên kết	126.927.496
<b>Thu tiền cổ tức với các bên liên quan</b>		<b>12.603.028.815</b>
Công ty CP Thiết bị Thủy lợi	Công ty liên kết	1.122.852.000
Công ty CP thiết bị cơ điện và Xây dựng	Công ty liên kết	883.200.000
Công ty Cổ phần Xây dựng 26	Công ty liên kết	353.994.000
Công ty CP xây dựng Thủy lợi 1	Công ty liên kết	243.520.000
Công ty CP XD Thủy lợi Sông Hồng	Công ty liên kết	170.777.600
Công ty TNHH Điện Sông Mực	Công ty liên kết	1.752.379.215
Công ty CP thiết bị phụ tùng cơ điện	Công ty liên kết	2.208.000.000
Công ty CP Nổi Hơi Việt nam	Công ty liên kết	373.256.000
Công ty CP thủy điện Đaksrong	Công ty liên kết	4.500.000.000
Công ty CP Cơ khí và xây lắp 276	Công ty liên kết	995.050.000
<b>Chi tiền cho vay với các bên liên quan</b>		<b>13.919.763.514</b>
Công ty CP đầu tư và Xây dựng 24	Công ty liên kết	8.607.616.241
Công ty CP thiết bị cơ điện và Xây dựng	Công ty liên kết	5.000.000.000
Công ty CP Xây dựng 26	Công ty liên kết	312.147.273
<b>Thu tiền cho vay với các bên liên quan</b>		<b>9.476.854.579</b>
Công ty CP đầu tư và Xây dựng 24	Công ty liên kết	3.981.449.855
Công ty CP thiết bị cơ điện và Xây dựng	Công ty liên kết	5.000.000.000
Công ty CP Xây dựng 26	Công ty liên kết	495.404.724

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính



**Số dư các bên liên quan**

	Mối quan hệ	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
<b>Các khoản phải thu của khách hàng</b>		<b>11.013.888.640</b>	<b>10.052.310.591</b>
Công ty CP Thiết bị Cơ điện và Xây dựng	Công ty liên kết	111.780.063	37.840.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 24	Công ty liên kết	9.151.481.329	8.489.718.726
Công ty CP Xây dựng Thủy lợi Sông Hồng	Công ty liên kết	576.282.706	337.610.381
Công ty Cổ phần Xây dựng 26	Công ty liên kết	1.174.344.542	1.174.344.542
Công ty CP Cơ điện và Xây dựng 18	Công ty liên kết	-	12.796.942
<b>Các khoản người mua trả tiền trước</b>		<b>197.302.769.472</b>	<b>98.100.836.672</b>
Công ty CP Năng lượng Agrita Nghệ Tĩnh	Công ty liên kết	197.302.769.472	98.100.836.672
<b>Các khoản phải trả người bán</b>		<b>230.503.557.746</b>	<b>238.770.996.734</b>
Công ty CP thiết bị cơ điện và Xây dựng	Công ty liên kết	11.894.230.585	11.837.279.997
Công ty CP đầu tư và Xây dựng 24	Công ty liên kết	47.824.369.961	47.424.513.437
Công ty CP xây dựng Thủy lợi Sông Hồng	Công ty liên kết	27.845.399.580	21.971.232.131
Công ty CP xây dựng Thủy lợi 1	Công ty liên kết	45.070.024.787	47.700.603.045
Công ty CP Xây dựng 26	Công ty liên kết	33.245.676.928	51.478.200.913
Công ty CP Agromas - VN	Công ty liên kết	14.135.708.995	-
Công ty CP Tư vấn và XDCT Miền Trung	Công ty liên kết	11.700.820.905	17.246.608.214
Công ty CP Cơ điện và xây dựng 18	Công ty liên kết	316.668.702	316.668.702
Công ty CP Nồi Hơi Việt Nam	Công ty liên kết	7.680.484.807	6.712.887.805
Công ty CP cơ điện và XD Việt Nam	Công ty liên kết	13.852.939.962	25.856.403.497
Công ty CP Cơ khí và xây lắp 276	Công ty liên kết	16.937.232.534	8.226.598.993
<b>Các khoản trả trước cho người bán</b>		<b>31.791.591.537</b>	<b>20.845.289.086</b>
Công ty CP thiết bị cơ điện và Xây dựng	Công ty liên kết	17.748.075.441	8.173.789.170
Công ty CP Xây dựng 26	Công ty liên kết	285.503.822	285.503.822
Công ty CP Tư vấn và XDCT Miền Trung	Công ty liên kết	117.137.450	-
Công ty CP đầu tư và Xây dựng 24	Công ty liên kết	13.310.693.037	91.993.522
Công ty CP xây dựng Thủy lợi Sông Hồng	Công ty liên kết	330.181.787	12.294.002.572
<b>Các khoản phải thu khác</b>		<b>18.109.166.560</b>	<b>131.534.867.875</b>
* Cổ tức		3.918.153.373	4.860.857.773
Công ty CP đầu tư và xây dựng 24	Công ty liên kết	306.414.263	306.414.263
Công ty CP Nồi hơi Việt Nam	Công ty liên kết	-	466.570.000
Công ty CP thiết bị cơ điện và Xây dựng	Công ty liên kết	-	883.200.000
Công ty CP Thiết bị Thủy lợi	Công ty liên kết	2.349.180.450	2.162.038.450
Công ty CP xây dựng Thủy lợi 1	Công ty liên kết	243.520.000	304.400.000
Công ty CP XD TL Sông Hồng	Công ty liên kết	48.793.600	121.984.000
Công ty CP Xây dựng 26	Công ty liên kết	353.994.000	-
Công ty CP tư vấn và XD CT Miền trung	Công ty liên kết	616.251.060	616.251.060
* Tiền bán phần vốn Nhà nước tại Công ty CP		386.434.037	686.434.037
Công ty CP Cơ điện và XD 18	Công ty liên kết	69.855.230	69.855.230
Công ty CP Tư vấn Đầu tư Cơ điện và Xây dựng Đông Dương	Công ty liên kết	316.578.807	616.578.807
* Phải thu tiền cho vay		11.573.793.190	50.512.684.206
Công ty CP cơ điện XD 18	Công ty liên kết	2.166.599	43.009.085.741
Công ty CP đầu tư và XD 24	Công ty liên kết	11.412.503.401	7.161.217.824
Công ty CP xây dựng 26	Công ty liên kết	159.123.190	342.380.641
* Phải thu tiền cổ phần người nghèo trả chậm		1.674.708.000	2.280.988.000
Công ty Cơ điện NN và TL 18	Công ty liên kết	336.000.000	336.000.000
Công ty CP cơ điện và Xây dựng	Công ty liên kết	252.180.000	252.180.000

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

Công ty CP Cơ khí và Xây lắp 276	Công ty liên kết	149.280.000	223.920.000
Công ty CP Đầu tư và xây dựng 24	Công ty liên kết	459.620.000	459.620.000
Công ty CP Nồi hơi Việt Nam	Công ty liên kết	-	74.180.000
Công ty CP thiết bị phụ tùng Cơ điện	Công ty liên kết	110.240.000	165.360.000
Công ty CP thiết bị Thủy lợi	Công ty liên kết	48.100.000	48.100.000
Công ty CP Xây dựng 26	Công ty liên kết	121.348.000	424.718.000
Công ty CP Xây dựng thủy lợi 1	Công ty liên kết	197.940.000	296.910.000
* Các khoản phải thu khác		556.077.960	73.193.903.859
Công ty CP thiết bị cơ điện và Xây dựng	Công ty liên kết	16.831.824	31.692.466
	Công ty liên kết	164.176.895	-
Công ty cổ phần xây dựng thủy lợi Sông Hồng			
Công ty CP KCN Cơ khí NL Agrimeco Tân Tạo	Công ty liên kết	281.839.430	-
Công ty CP Năng lượng Agrita Nghệ Tĩnh	Công ty liên kết	93.069.810	-
Công ty TNHH điện Sông Mực	Công ty liên kết	160.001	-
Công ty CP Đầu tư và xây dựng 24	Công ty liên kết	-	32.313.719.604
Công ty CP Xây dựng thủy lợi 1	Công ty liên kết	-	210.000.000
Công ty CP Tư vấn và XDCT Miền Trung	Công ty liên kết	-	250.000.000
Công ty CP Xây dựng 26	Công ty liên kết	-	40.388.491.789
<b>Các khoản phải trả phải nộp khác</b>		<b>7.706.835.158</b>	<b>1.212.833.479</b>
Công ty CP Agromas - VN	Công ty liên kết	1.212.833.479	807.263.696
Công ty CP Thiết bị Thủy lợi	Công ty liên kết	-	405.569.783
Công ty CP đầu tư và XD 24 (CTy Quảng Nam)	Công ty liên kết	6.494.001.679	-
Công ty CP Năng lượng Agrita Quảng nam	Công ty liên kết	-	-

\*Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm nay	Năm trước
<b>1. Bộ trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</b>			
<b>1.1 Bộ trí cơ cấu tài sản</b>			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	38%	29%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	62%	71%
<b>1.2. Bộ trí cơ cấu vốn</b>			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	82%	77%
- Nguồn vốn CSH/ Tổng nguồn vốn	%	17%	23%
<b>2. Khả năng thanh toán</b>			
<b>2.1 Tổng tài sản/Tổng nợ phải trả</b>	Lần	1,22	1,30
<b>2.2. Tổng tài sản LD và đầu tư ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn</b>	Lần	1,12	1,26
<b>2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn</b>	Lần	0,27	0,18
<b>2.4 Giá trị thuần của TSCĐ mua sắm bằng vay dài hạn hoặc nợ dài hạn/Tổng tài sản</b>	Lần		

<b>3. Tỷ suất sinh lời</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>3.1. Lợi nhuận/ doanh thu</b>			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính + thu nhập khác	%	4,72%	4,38%
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính + thu nhập khác	%	4,27%	3,93%
<b>3.2. Lợi nhuận/Tổng tài sản</b>			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	2,15%	2,02%
- Lợi nhuận sau thuế /Tổng tài sản	%	1,94%	1,82%
<b>3.3. Lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn CSH</b>	%	11,14%	7,97%

**Số liệu so sánh**

Số liệu đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Việt.

Tổng công ty chính thức chuyển đổi sang hình thức công ty cổ phần từ ngày 09/05/2013 nên số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất là số liệu trên Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất năm đầu tiên chuyển đổi sang hình thức Công ty cổ phần (từ ngày 09/05/2013 đến ngày 31/12/2013) của Tổng công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Đê đồng nhất với các đơn vị được hợp nhất, Tổng công ty chuyển đổi phương pháp lập Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ từ phương pháp gián tiếp sang phương pháp trực tiếp. Tuy nhiên báo cáo Lưu chuyển tiền tệ năm 2013 của Tổng công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Việt lập theo phương pháp gián tiếp nên số liệu so sánh năm 2013 là số liệu đã được phân loại lại theo phương pháp trực tiếp.

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Bùi Quang Tuyền

Tổng Giám đốc



*Lê Văn An*